

Glossary

<u>Character</u>	<u>Pinyin</u>	<u>English</u>	<u>Lesson</u>
澳州	Aòzhōu	Australia	9
八	bā	eight	4
爸爸	bàba	father	1
百	bǎi	hundred	4
百货公司	bǎi huò gōngsī	department store	7
白酒	báijiǔ	liquor	8
半	bàn	half	5
办公室	bàngōngshì	office	3
包子	bāozi	steamed stuffed bun	8
报纸	bàozhǐ	newspaper	6
杯	bēi	cup	7
北	běi	north	10
北京	Běijīng	Beijing	3
本	běn	(classifier)	4
比	bǐ	than	10
冰	bīng	ice	10
博物馆	bówùguǎn	museum	3
不	bù	not	1
不一定	bù yíding	not necessarily	7
菜	cài	dishes	8
菜单	càidān	menu	8
餐馆	cānguǎn	restaurant	2
餐巾	cānjīn	napkin	8
厕所	cèsuǒ	restroom	3
叉	chā	fork	8
茶	chá	tea	8
常常	cháng	often	9
常常	chángchang	often	10
长	cháng	long	7
炒	chǎo	fry	8
车	chē	vehicle	9
城	chéng	town, city	3
衬衫	chènshān	shirt, blouse	7
吃	chī	eat	2
出	chū	go out	1

穿	chuān	wear, put on	7
船	chuán	boat, ship	9
春天	chūntiān	spring	10
出租汽车	chūzū qìchē	taxi	9
次	cì	time (occurrence)	8
词典	zìdiǎn	dictionary	6
从	cóng	from	6
从.....到.....	cóng ... dào ...	from ... to ...	9
错	cuò	wrong, bad	1
大	dà	big	10
大概	dàgài	probably	9
带	dài	carry	10
当然	dāngrán	of course	7
但是	dànshì	but	2
单位	dānwèi	workplace	3
刀	dāo	knife	8
导游	dǎoyóu	guide	9
大学	dàxué	university	3
大学生	dàxuésheng	college student	4
大衣	dàyī	coat	7
的	de	(possessive marker)	2
德国	Déguó	Germany	6
等	děng	wait	7
第	dì	(ordinal number indicator)	7
点	diǎn	o'clock	5
电车	diànchē	trolley-bus	9
电话	diànhuà	telephone	3
电视	diànshì	television	6
电影	diànyǐng	movie	8
电影院	diànyǐngyuàn	movie theater	3
弟弟	dìdì	younger brother	1
地方	dìfang	place	9
地铁	dìtiě	subway	9
懂	dǒng	understand	6
东	dōng	east	10
冬天	dōngtiān	winter	10
东西	dōngxi	things, stuff	7
都	dōu	both, all	2
度	dù	degree	10
度假	dùjià	go on vacation	10
短	duǎn	short	7
对	duì	right, correct	8
对不起	duibuqǐ	sorry	5

多	duō	many, much	7
多少	duōshao	(question word for numbers)	4
二	èr	two	4
儿子	érzi	son	2
饭店	fàndiàn	hotel	3
翻译	fānyì	translate	6
法国	Fǎguó	France	6
法语	Fǎyǔ	French language	6
肥	fēi	loose	7
飞机	fēijī	airplane	9
飞机场	fēijīchǎng	airport	3
非洲	Fēizhōu	Africa	9
分	fēn	minute	5
分	fēn	(monetary unit)	7
风	fēng	wind	10
分钟	fēnzhōng	minute	9
付	fù	pay	7
服装店	fūzhuāngdiàn	clothing store	7
告诉	gàosu	tell	7
高兴	gāoxìng	happy	1
个	gè	(classifier)	4
哥哥	gēge	older brother	1
给	gěi	give	8
公安局	gōng'ānjú	police station	3
工人	gōngrén	factory worker	2
公司	gōngsī	company	2
工艺品	gōngyìpǐn	handicraft product	7
公园	gōngyuán	park	3
工作	gōngzuò	work	3
广东	Guǎngdōng	Canton (the province)	6
广州	Guǎngzhōu	Canton (the city)	6
关门	guān mén	close (for business)	7
贵	guì	distinguished	2
贵	guì	expensive	7
顾客	gùkè	customer	7
过	guò	celebrate	9
过	guó	country	6
过	guo	(aspect marker)	8
国语	guóyǔ	Mandarin	6
海关	hǎiguān	customs	9

海滩	hǎitān	beach	10
海鲜	hǎixiān	seafood	8
杭州	Hángzhōu	Hangzhou	9
号	hào	number	5
好	hǎo	good	1
好象	hǎoxiàng	seem	8
和	hé	and	4
喝	hē	drink	8
很	hěn	very	1
合适	héshì	suitable	7
红	hóng	red	8
红酒	hóngjiǔ	wine	8
话	huà	speech, dialect	6
换	huàn	change, exchange	7
滑雪	huáxuě	ski	10
欢迎	huānyíng	welcome	8
华盛顿	Huáshèngdùn	Washington	9
华氏	huáshì	Fahrenheit	10
会	huì	know how to	6
回答	huídá	answer	6
会话	huìhuà	conversation	6
火车站	huǒchēzhàn	train station	3
护照	hùzhào	passport	9
几	jǐ	(question word for numbers)	4
鸡	jī	chicken	8
家	jiā	home, family	3
价格	jiàgé	price	7
件	jiàn	(classifier)	7
叫	jiào	call	2
教	jiāo	teach	6
教堂	jiàotáng	church	3
饺子	jiǎozi	dumpling	8
加州	Jiāzhōu	California	3
鸡蛋	jīdàn	egg	8
街	jiē	street	9
姐姐	jiějie	older sister	1
结束	jiéshù	end	5
季节	jìjié	season	10
极了	jíle	extremely	8
纪念品	jìniànpǐn	souvenir	7
近	jìn	close	9
警察	jǐngchá	police, policeman	9
经理	jīnglǐ	manager	2

今年	jīnnián	this year	5
今天	jīntiān	today	5
九	jiǔ	nine	4
旧金山	Jiùjīnshān	San Francisco	3
觉得	juéde	feel, think	7
句子	jùzi	sentence	6
咖啡	kāfēi	coffee	7
开	kāi	operate, drive	9
开门	kāi mén	open (for business)	7
开始	kāishǐ	begin	5
看	kàn	read, see	2
看书	kànshū	read	5
烤鸭	kǎoyā	roast duck	8
课	kè	class, lesson	5
可能	kěnéng	maybe	9
客气	kèqi	polite, formal	2
课文	kèwén	text	6
可以	kěyǐ	may	7
空调	kōngtiáo	air conditioning	10
口	kǒu	(classifier)	4
块	kuài	monetary unit	7
筷子	kuàizi	chopsticks	8
裤子	kùzi	pants	7
辣	là	spicy	8
来	lái	come	1
老板	lǎobǎn	boss	2
老师	lǎoshī	teacher	1
累	lèi	tired	1
雷	léi	thunder	10
冷	lěng	cold	10
离	lí	away from	9
凉	liáng	cool	10
练习	liànxí	exercise	6
零	líng	zero	4
历史	lìshǐ	history	4
六	liù	six	4
溜冰	liūbīng	ice skate	10
楼	lóu	floor, building	6
路	lù	road, route	9
绿	lǜ	green	8
旅馆	lǚguǎn	hotel	9
洛杉矶	Luòshānjī	Los Angeles	3

律师	lǚshī	lawyer	1
旅行	lǚxíng	travel	9
旅行社	lǚxíngshè	travel agency	9
吗	ma	(particle)	1
买	mǎi	buy	7
卖	mài	sell	7
妈妈	māmā	mother	1
马马虎虎	mǎmā hūhū	so-so	1
慢	màn	slowly	6
曼哈顿	Mànhādūn	Manhattan	3
忙	máng	busy	1
毛	máo	(monetary unit)	7
毛衣	máoyī	sweater	7
帽子	màozi	hat	7
每	měi	every, each	5
没	méi	not	2
没关系	méi guānxi	That's all right.	5
美国	Měiguó	United States	1
妹妹	mèimei	younger sister	1
美元	Měiyuán	U.S. dollars	7
美洲	Měizhōu	America (continent)	9
们	men	(plural suffix)	2
面包	miànbāo	bread	8
面条	miàntiáo	noodle	2
米饭	mǐfàn	cooked rice	8
明年	míngnián	next year	5
明天	míngtiān	tomorrow	5
名字	míngzi	name	2
那	nà	that	5
男	nán	male	2
哪儿	nǎr	what place	3
那儿	nàr	there	3
奶奶	nǎinai	paternal grandmother	4
男孩	nánhái	boy	4
南京	Nánjīng	Nanjing	3
哪	nǎ	which	4
南	nán	south	10
呢	ne	(particle)	1
能	néng	can	7
你	nǐ	you	1
年	nián	year	9
您	nín	you (polite form)	2

牛奶	niúniǎi	milk	8
牛肉	niúròu	beef	8
纽约	Niú Yuē	New York	3
暖	nuǎn	warm	10
暖气	nuǎnqì	heat, heating	10
女	nǚ	female	2
女儿	nǚ'ér	daughter	2
女孩	nǚhái	girl	4
欧洲	Oūzhōu	Europe	9
盘子	pánzi	plate	8
朋友	péngyou	friend	2
便宜	piányi	cheap	7
票	piào	ticket	9
啤酒	píjiǔ	beer	8
瓶	píng	bottle	8
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin	6
七	qī	seven	4
骑	qí	ride	9
千	qiān	thousand	4
钱	qián	money	7
签证	qiānzhèng	visa	9
汽车站	qìchēzhàn	bus stop	3
起床	qǐ chuáng	get up	5
晴	qíng	sunny	10
请.....吃饭	qǐng ... chīfàn	invite sb. to dinner	8
青岛	Qīngdǎo	Qingdao	8
请问	qǐng wèn	May I ask ...	3
秋天	qiūtiān	fall	10
去	qù	go	1
去年	qùnián	last year	5
热	rè	hot	10
人	rén	person, people	2
人民币	Rénmínbì	Renminbi	7
认识	rènshi	know	1
日本	Rìběn	Japan	1
日语	Rìyǔ	Japanese	5
肉	ròu	meat	8
三	sān	three	4
伞	sǎn	umbrella	10

闪电	shǎndiàn	lightning	10
上	shàng	up	9
上班	shàngbān	go to work	5
商店	shāngdiàn	store	3
上海	Shànghǎi	Shanghai	3
上午	shàngwǔ	morning	5
上学	shàng xué	go to school	9
生词	shēngcí	new word	6
圣诞节	Shèngdànjié	Christmas	9
生日	shēngri	birthday	5
什么	shénme	what	2
摄氏	shèshì	Centigrade	10
十	shí	ten	4
是	shì	be	1
试	shì	try	7
市场	shìchǎng	market	7
时候	shíhou	time	5
时间	shíjiān	time	5
市长	shìzhǎng	mayor	2
市中心	shì zhōngxīn	city center, downtown	9
瘦	shòu	tight	7
收	shōu	accept	7
手表	shǒubiǎo	watch	5
售货员	shòuhuòyuán	sales clerk	7
双	shuāng	pair	7
书	shū	book	2
书店	shūdiàn	bookstore	7
书法	shūfǎ	calligraphy	6
谁	shuí	who	4
水果	shuǐguǒ	fruit	8
睡觉	shuìjiào	sleep	5
说	shuō	speak, say	6
四	sì	four	4
四川	Sìchuān	Sichuan (Sezchuan)	6
酸	suān	sour	8
素菜	sùcài	vegetable dish	8
苏州	Sūzhōu	Suzhou	9
他	tā	he	1
她	tā	she	1
它	tā	it	1
太	tài	too	3
台风	táifēng	typhoon	10
糖	táng	sugar	8

汤	tāng	soup	8
天	tiān	day, weather	5
甜	tián	sweet	8
天气	tiānqì	weather	10
天堂	tiāntáng	paradise	9
条	tiáo	(classifier)	7
听	tīng	listen	6
听说	tīngshuō	it is said	7
同事	tóngshì	colleague	2
图书馆	túshūguǎn	library	3
外公	wàigōng	maternal grandfather	4
外国	wàiguó	foreign country	6
外国人	wàiguórén	foreigner	6
外婆	wàipó	maternal grandmother	4
外语	wàiyǔ	foreign language	6
碗	wǎn	bowl	8
玩	wán	play	9
万	wàn	ten thousand	4
晚饭	wǎnfàn	dinner	5
晚上	wǎnshàng	evening	5
袜子	wàzi	socks	7
位	wèi	(classifier)	8
味道	wèidào	taste	8
为什么	wèishénme	why	10
问题	wèntí	question	2
我	wǒ	I	1
五	wǔ	five	4
雾	wù	fog	10
西	xī	west	10
下	xià	down, fall	9
下班	xiàbān	get off work	5
咸	xián	salty	8
想	xiǎng	would like, think	9
香港	Xiāng Gǎng	Hong Kong	6
先生	xiānsheng	Mr., husband	1
现在	xiànzài	now	5
小	xiǎo	small	10
小费	xiǎofèi	tip	8
小姐	xiǎojiě	Miss	1
小时	xiǎoshí	hour	9
小学生	xiǎoxuésheng	elementary school student	4
校长	xiàozhǎng	school principal/president	2

夏天	xiàtiān	summer	10
下午	xiàwǔ	afternoon	5
西班牙语	Xībānyáyǔ	Spanish language	6
写	xiě	write	6
鞋店	xiédiàn	shoe store	7
谢谢	xièxiè	thank (you)	2
鞋子	xiézi	shoes	7
喜欢	xihuan	like	1
新	xīn	new	9
姓	xìng	family name	2
行李	xíngli	luggage	9
星期	xīngqī	week	5
新闻	xīnwén	news	6
信用卡	xìnyòngkǎ	credit card	7
学	xué	study	3
雪	xuě	snow	10
学生	xuésheng	student	1
学习	xuéxí	study	4
学校	xuéxiào	school	2
盐	yán	salt	8
羊肉	yáng ròu	lamb	8
颜色	yánsè	color	7
要	yào	want, take (time, etc)	7
要看	yào kàn	It depends.	7
亚洲	Yàzhōu	Asia	9
也	yě	also	1
夜里	yèlǐ	night	5
爷爷	yéye	paternal grandfather	4
一	yī	one	4
一般	yībān	generally, usually	5
一遍	yíbiàn	once	6
一点儿	yídiǎnr	a little	6
一定	yídìng	certainly, definitely	8
衣服	yīfu	clothes	7
一共	yí gòng	altogether	7
阴	yīn	cloudy	10
英国	Yīngguó	England	6
英语	Yīngyǔ	English language	6
银行	yínháng	bank	2
医生	yīshēng	doctor	1
意思	yìsi	meaning	6
医院	yīyuàn	hospital	3
用	yòng	use	6

有	yǒu	have, there is/are	2
有的... 有的	yǒu de ... yǒude	some ... others ...	7
有点儿	yǒu diǎnr	a little	8
邮局	yóujú	post office	3
有名	yǒumíng	famous	8
邮票	yóupiào	stamps	7
有时... 有时	yǒushí ... yǒushí	sometimes ... sometimes	5
鱼	yú	fish	8
雨	yǔ	rain	10
远	yuǎn	far	3
预报	yùbào	forecast	10
月	yuè	month	5
语法	yǔfǎ	grammar	6
云	yún	cloud	10
语言	yǔyán	language	6
雨衣	yǔyī	raincoat	10
杂志	zázhì	magazine	6
在	zài	in, at	3
再	zài	again	6
再见	zàijiàn	good-bye	2
早饭	zǎofān	breakfast	5
早上	zǎoshang	early morning	5
怎么	zěnmē	how	6
怎么样	zěnmeyàng	how is ...?	1
炸	zhà	deep fry	8
张	zhāng	(classifier)	7
帐单	zhàngdān	check, bill	8
找	zhǎo	look for, find	9
这儿	zhèr	this	1
这儿	zhèr	here	3
只	zhǐ	only	6
知道	zhīdao	know	2
支票	zhīpiào	check	7
种	zhǒng	kind, variety	6
中饭	zhōngfàn	lunch	5
中国	Zhōngguó	China	1
中文	Zhōngwén	Chinese language	2
中午	zhōngwǔ	noon	5
中学生	zhōngxuéshēng	secondary school student	4
周末	zhōumò	weekend	5
住	zhù	live	3
猪肉	zhūròu	pork	8
字	zì	Chinese character	6

自行车	zìxíngchē	bicycle	9
走	zǒu	walk	9
最	zuì	most	7
最好	zuìhǎo	best, had better	10
作	zuò	do	4
坐	zuò	sit, take (the bus, etc)	8
做饭	zuòfàn	cook	8
昨天	zuótiān	yesterday	5